

Biểu mẫu 11

Ban hành kèm theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ GDĐT

UBND QUẬN PHÚ NHUẬN
TRƯỜNG GDCB NIỀM TIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường Giáo dục Chuyên biệt Niềm Tin
Năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	06 /68hs	1,98 m²/hs
II	Loại phòng học	08	-
1	Phòng học kiên cố	06	1,98 m ² /hs
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	01	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1,3/08	-
8	Bình quân học sinh/lớp	12-15 hs/lớp	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	318m²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)(sân xe)	49,34m²; 49,08m²	
VI	Tổng diện tích các phòng	240,65m²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	134,52m ² /68	1,98 m ² /hs
2	Diện tích (m ²)phòng kỹ năng sống	11,18/10 hs	1,12m ² /hs
3	Diện tích (m ²)phòng can thiệp sớm	6,97m ² /2 hs	3,48m ² /hs
4	Diện tích (m ²)phòng tâm vận động	30,75m ² /20 hs	1,54m ² /hs
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)phòng Sinh hoạt chung	57,23m ² /50hs	1,14m ² /hs
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Thiết bị chuyên dùng sử dụng chung: Máy chiếu – màn chiếu – máy in màu	1 bộ	
1.2	Tâm vận động: bộ vận động	1 bộ	

1.3	Bộ kỹ năng sống	3 bộ	
	Đánh giá tư vấn	1 bộ	
	Can thiệp sớm	2 bộ	
	Bộ đồ chơi chuyên dùng ngoài trời	1 bộ	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Thiết bị chuyên dùng sử dụng chung:	0	
2.2	Tâm vận động:	0	
2.3	Bộ kỹ năng sống	0	
	Đánh giá tư vấn	0	
	Can thiệp sớm	0	
	Bộ đồ chơi chuyên dùng ngoài trời	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	01	68 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	07	01 cái/ lớp
2	Casset	04	01 cái /lớp
3	Đầu Video/đầu đĩa	04	04/trường
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01	01 bộ/trường
5	Loa kéo	02	02 cái/trường
6	Loa Bluetooth	06	01 cái/lớp
7	Máy in màu, trắng đen	02	02 cái/trường
8	Amplify	03	03 cái/trường
9	Máy vi tính	01	01 bộ/trường

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	07	01 cái/ lớp
2	Casset	04	01 cái /lớp
3	Đầu Video/đầu đĩa	04	04/trường
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01	01 bộ/trường
5	Loa kéo	02	02 cái/trường
6	Loa bluetooth	06	01 cái/lớp
7	Máy in màu, trắng đen	02	02 cái/trường
8	Amplify	03	03 cái/trường
9	Máy vi tính	01	01 bộ/trường

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	46,5m ²
XI	Nhà ăn các lớp	57,78m ² /4 lớp

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	06 /134,52m ²	68	1,98 m ² /chỗ
XIII	Khu nội trú	Không có		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	7,91m ² / 16 GVNV	19,7/46 hs	20,08/22 hs	0,43/hs	0,91/hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	Không có				

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

NGƯỜI LẬP BẢNG

Chữ ký

Huỳnh Thị Bích Thảo

Phù hợp, ngày 12 tháng 07 năm 2022



HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Tuyết Linh